TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ PHÚ MỸ** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2018/KDTM-ST
Ngày 30/10/2018
V/v "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA -VŨNG TÀU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Bảo Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đinh Công Trường

2. Bà Phạm Thị Hiền

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trịnh Thị Hằng - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên toà:*** Ông Đặng Quang Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 30/10/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 39/2018/TLST-KDTM ngày 30/7/2018, về việc*"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa";* Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐXXST-KDTM ngày 25/9/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2018/QĐST-KDTM ngày 11/10/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty cổ phần đầu tư thương mại S;

Địa chỉ trụ sở: đường x, Phường y, quận z, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp:

Bà Nguyễn Thị Ngọc L, là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Hội đồng quản trị) (vắng mặt).

Bà Lê Thị Cẩm T và bà Nguyễn Thị Kim Hồng C, cư trú tại: đường x, Phường y, quận z, Thành phố Hồ Chí Minh;là người đại diện theo ủy quyền (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T – Luật sư thuộc Công ty Luật SG;

- *Bị đơn*: Công ty trách nhiệm hữu hạn M;

Địa chỉ trụ sở*:* KCN P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

Ông Denis Piche, trú tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, là người đại diện theo pháp luật của bị đơn (Tổng giám đốc Công ty) (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình tố tụng, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty cổ phần đầu tư thương mại S (Sau đây gọi tắt là Công ty S) và Công ty trách nhiệm hữu hạn M (Sau đây gọi tắt là Công ty M) có ký Hợp đồng kinh tế số MV/SMC – 2017 ngày 01/9/2017 về việc mua bán hàng hóa, được coi là hợp đồng khung và áp dụng cho tất cả các đơn đặt hàng của Công ty M với thời hạn hợp đồng kết thúc vào ngày 31/12/2017. Các đơn đặt hàng sẽ xác định về sản phẩm mà Công ty S phải thực hiện, số lượng và giá cả của đơn hàng, cũng như phương thức thanh toán của từng đơn hàng. Cụ thể nội dung hợp đồng như sau: Phía Công ty S có nghĩa vụ cung cấp sản phẩm là thép cho Công ty M, các thông tin mô tả chi tiết,số lượng, khối lượng, thông số kỹ thuật (nếu có), đơn giá và tổng giá trị của các dịch vụ/ hàng hoá mà Metacor yêu cầu cung cấp sẽ được thể hiện trên một Đơn hàng; ngày và địa điểm mà Công ty M yêu cầu cung cấp hàng hoá, các điều khoản và điều kiện giao hàng mà Công ty S phải tuân theo, giá trị của Đơn hàng và phương thức thanh toán là 30 ngày sau ngày nghiệm thu và Công ty M nhận được Hóa đơn giá trị gia tăng. Các Đơn hàng này được xác nhận và ký bởi cả Công ty M và Công ty S.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty S đã hoàn thành nghĩa vụ của bên bán hàng hóa; đồng thời đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng theo đúng từng đơn hàng Công ty M. Tuy nhiên cho đến nay, Công ty M chưa thanh toán tiền hoặc chỉ thanh toán 1 phần đối với 20 đơn hàng; cụ thể như sau: Đơn hàng 09-22 ngày 16/9/2017; đơn hàng số 08-93 ngày 22/9/2017, 29/9/2017; đơn hàng số 08-92 ngày 22/9/2017, 29/9/2017; đơn hàng số 09-04 ngày 22/9/2017; đơn hàng số 09-73 ngày 29/9/2017; đơn hàng số 09-74 ngày 29/9/2017; đơn hàng 09-92 ngày 03/10/2017; đơn hàng số 09-89 ngày 05/10/2017; đơn hàng 10-04 ngày 10/10/2017; đơn hàng 10-19 ngày 10/10/2017; đơn hàng 10-23 ngày 11/10/2017; đơn hàng 10-28 ngày 12/10/2017; đơn hàng 10-48 ngày 24/10/2017; đơn hàng 10-59 ngày 28/12/2017, ngày 31/10/2017, ngày 20/11/2017; hóa đơn 10-65 ngày 25/10/2017, 27/12/2017; đơn hàng 10-68 ngày 28/10/2017; đơn hàng 11-26 ngày 21/11/2017, 27/12/2017; đơn hàng 11-27 ngày 22/11/2017, 27/12/2017; đơn hàng 11-37 ngày 22/11/2017; đơn hàng 11-48 ngày 22/11/2017, ngày 27/11/2017, ngày 30/12/2017.

Theo đơn khởi kiện, Công ty S yêu cầu Công ty M phải thanh toán số tiền nợ gốc là 17.611.396.601 đồng (mười bảy tỷ sáu trăm mười một triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm lẻ một đồng) và lãi suất chậm thanh toán đối với từng đơn hàng bị chậm thanh toán cho đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa: Công ty S giữ nguyên yêu cầu đòi số tiền gốc theo khởi kiện và yêu cầu tính lãi chậm thanh toán với 20 đơn hàng còn chưa thanh toán tính đến ngày 30/10/2018.

Quá trình tố tụng bị đơn trình bày: Sau khi thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã triệu tập hợp lệ đối với bị đơn theo đúng quy định pháp luật nhưng Công ty M không đến làm việc, không có văn bản trả lời và không cung cấp chứng cứ nên không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không chấp hành, vi phạm quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ và kiểm sát tại phiên tòa đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Công ty S khởi kiện Công ty M, trụ sở: KCN P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, yêu cầu thanh toán tiền mua bán hàng hóa. Tuy hợp đồng có thỏa thuận Tòa án kinh tế thành phố Hồ Chí Minh là Tòa án có thẩm quyền giải quyết nhưng thỏa thuận trên không đúng quy định về thẩm quyền giải quyết tại Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự nên cần xác định lại thẩm quyền giải quyết như sau: Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và quan hệ pháp luật của vụ án là "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*".

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3501936853 cấp ngày 04/10/2011, cấp đổi lần 2 ngày 11/9/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh

Bà Rịa-Vũng Tàu cung cấp cho Tòa án, thì Công ty M có địa chỉ trụ sở: KCN P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; người đại diện theo pháp luật là ông Denis Piche- Tổng giám đốc Công ty; hiện nay Công ty M chưa làm thủ tục giải thể hay phá sản; theo công văn số 1362/BQL-CV ngày 19/7/2018 của Ban quản lý các khu công nghiệp thì lãnh đạo doanh nghiệp Công ty M và người lao động đã không đến làm việc từ ngày 24/5/2018; đồng thời từ ngày 31/5/2018 văn phòng, nhà xưởng và toàn bộ tài sản của Công ty M do Ngân hàng Quân Đội – chi nhánh Bà Rịa, trông giữ; theo xác minh của Tòa án tại Đồn công an khu công nghiệp Tân Thành thì Công ty M không còn hoạt động và tài sản của công ty do Ngân hàng Quân đội cử người trông coi; theo Công văn số 7677/CT-KTR1 ngày 21/8/2018 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thì hiện tại Công ty M không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế nên không thể cung cấp thông tin liên quan đến việc kê khai thuế.

Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo Phiên hòa giải, Thông báo Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn theo đúng quy định tại Điều 177, Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại các buổi hòa giải và phiên tòa sơ thẩm lần 2, Công ty M vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt Công ty M là đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn:

Về nội dung vụ án và nguyên nhân dẫn đến tranh chấp:

Công ty S và Công ty M đã ký hợp đồng bán hàng số MV/SMC -2017 ngày 01/9/2017, với nội dung Công ty S là cung cấp cho Công ty M các sản phẩm thép các loại; thời hạn hợp đồng kết thúc vào ngày 31/12/2017. Do đến nay, Công ty M không thanh toán tiền nợ mua bán hàng hóa nên phát sinh tranh chấp đến Tòa án.

Xét hình thức của hợp đồng mua bán hàng hóa: Khi giao kết hợp đồng, Công ty S và Công ty M được coi là pháp nhân theo đúng quy định tại Điều 84 Bộ luật dân sự 2005. Hợp đồng được thể hiện bằng hình thức văn bản, tự nguyện theo đúng Điều 24 Luật thương mại. Đại diện ký tên trong hai hợp đồng đều là người đại diện theo pháp luật của hai công ty theo quy định tại Điều 86, Điều 91 Bộ luật dân sự năm 2005. Nội dung hợp đồng mua bán hàng hóa không nằm trong danh mục cấm và theo đúng như trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước. Do đó hợp đồng giữa Công ty S và Công ty M được coi là hợp pháp, có hiệu lực.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Hội đồng xét xử nhận thấy từ các chứng cứ là hợp đồng kinh tế, hóa đơn chứng từ và các chứng cứ khác có trong hồ sơ phù hợp lời trình bày của nguyên đơn thể hiện việc giao kết giữa Công ty S và Công ty M là đúng sự thật và đúng như nguyên đơn đã trình bày, thể hiện thể hiện Công ty S đã hoàn thành nghĩa vụ của bên bán hàng hóa được quy định tại Điều 34, 35, 36, 37

Luật thương mại nên phía Công ty M có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng theo quy định tại Điều 50 Luật thương mại.

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Tại thư xác nhận công nợ ngày 30/4/2018, Công ty M xác nhận còn nợ Công ty S số tiền là 17.611.396.601 đồng (mười bảy tỷ sáu trăm mười một triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm lẻ một đồng). Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc phía Công ty M phải thanh toán số tiền còn nợ là 17.611.396.601 đồng (mười bảy tỷ sáu trăm mười một triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm lẻ một đồng).

Đối với yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của phía nguyên đơn thì thấy: Theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại,*"Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.",*Do Công ty M chậm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng hóa nên Công ty S có quyền yêu cầu lãi chậm thanh toán.

Tòa án đã tiến hành xác minh mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử thì thấy Ngân hàng TMCP đầu tư phát triển Việt Nam – chi nhánh huyện Tân Thành, quy định mức lãi suất là 11,5%; Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – chi nhánh huyện Tân Thành, quy định mức lãi suất là 11%; Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Tân Thành, quy định mức lãi suất là 10,10 %.

Do đó việc Công ty S yêu cầu mức lãi suất 9%/năm, là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường và phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử xác định tiền lãi chậm thanh toán của Công ty M được tính toán cụ thể như sau:

STT	Số Đơn Hàng	Ngày Hóa Đơn	Số Hóa Đơn	Ngày Đến Hạn (1)	Số lượng (kg) (2)	Thành tiền (vnd) (3)	Thanh toán (vnd) (4)	Số tiền quá hạn (vnd) (5)	Số ngày thanh toán trước hạn (6)	Số tiền giảm trừ thanh toán trước hạn (8)	Số ngày quá hạn (9)	Lãi quá hạn (vnd) (10)
1	09-22	16/09/17	0008640	11/15/17	4.946	75.297.904	75.297.904		-		1	18.824
2	08-93	22/09/17	0008752	11/21/17	18.958	275.128.641	275.128.641		5	343.911	-	
		29/09/17	0008866	11/28/17	848	12.048.045	12.048.045		12	36.144	-	
3	08-92	22/09/17	0008751	11/21/17	37.063	532.026.723	532.026.723		5	665.033	-	
		22/09/17	0008753	11/21/17	33.841	486.249.836	486.249.836		5	607.812	-	
		29/09/17	0008859	11/28/17	565	8.027.294	8.004.547		12	24.014	-	
		29/09/17		11/28/17			22.747		-		72	409
4	09-04	22/09/17	0008750	11/21/17	136.242	2.036.117.457	2.036.117.457		-		79	40.213.320

		22/09/17	0008754	11/21/17	54.297	808.699.098	808.699.098		-		79	15.971.807
5	09-73	29/09/17	0008867	11/28/17	24.761	373.284.456	373.284.456		-		72	6.719.120
6	09-74	29/09/17	0008868	11/28/17	24.656	372.786.392	261.316.914		-		72	4.703.704
		29/09/17		11/28/17			111.469.478		-		98	2.731.002
7	09-92	03/10/17	0008933	12/2/17	54.824	819.865.508	819.865.508		-		94	19.266.839
8	09-89	05/10/17	0008991	12/4/17	77.998	1.174.142.893	448.896.188		-		92	10.324.612
		05/10/17		12/4/17				725.246.705	-		330	59.832.853
		05/10/17	0008990	12/4/17	50.361	758.109.314		758.109.314	-		330	62.544.018
9	10-04	10/10/17	0009066	12/9/17	42.437	634.624.117		634.624.117	-		325	51.563.210
10	10-19	10/10/17	0009067	12/9/17	6.406	95.798.527		95.798.527	-		325	7.783.630
11	10-23	11/10/17	0009082	12/10/17	42.301	634.160.326		634.160.326	-		324	51.366.986
12	10-28	12/10/17	0009098	12/11/17	49.134	736.990.346		736.990.346	-		323	59.511.970
13	10-48	24/10/17	0009338	12/23/17	11.402	247.558.775		247.558.775	-		311	19.247.695
14	10-59	28/12/17	0001373	2/26/2018	3.391	50.866.643		50.866.643	-		246	3.128.299
		31/10/17	0009542	12/30/17	174.986	2.624.718.804		2.624.718.804	-		304	199.478.629
		20/11/17	0000084	1/19/2018	144.004	2.159.995.498		2.159.995.498	-		284	153.359.680
		20/11/17	0000085	1/19/2018	196.514	2.957.789.186		2.957.789.186	-		284	210.003.032
15	10-65	25/10/17	0009361	12/24/17	5.858	119.861.227		119.861.227	-		310	9.289.245
		25/10/17	0009362	12/24/17	7.838	207.326.661		207.326.661	-		310	16.067.816
		27/12/17	0001335	2/25/2018	1.163	23.802.550		23.802.550	-		247	1.469.807
16	10-68	28/10/17	0009433	12/27/17	108.769	1.631.494.644		1.631.494.644	-		307	125.217.214
		28/10/17	0009434	12/27/17	35.207	528.094.667		528.094.667	-		307	40.531.266
17	11-26	21/11/17	0000164	1/20/2018	43.791	656.850.933		656.850.933	-		283	46.472.204
		27/12/17	0001334	2/25/2018	10.751	236.134.613		236.134.613	-		247	14.581.312
18	11-27	22/11/17	0000199	1/21/2018	54.683	820.224.627		820.224.627	-		282	57.825.836
		27/12/17	0001333	2/25/2018	3.588	78.268.114		78.268.114	-		247	4.833.056
19	11-37	22/11/17	0000200	1/21/2018	5.793	86.897.182		86.897.182	-		282	6.126.251
20	11-48	22/11/17	0000198	1/21/2018	59.346	890.166.262		890.166.262	-		282	62.756.721
		27/11/17	0000342	1/26/2018	31.904	478.542.139		478.542.139	-		277	33.139.043
		27/11/17	0000343	1/26/2018	14.695	220.422.123		220.422.123	-		277	15.264.232
		30/12/17	0001425	2/28/2018	337	7.452.618		7.452.618	-		244	454.610
TỔNG CỘNG					**1.573.660**	**23.859.824.143**	**6.248.427.542**	**17.611.396.601**		**1.676.914**		**1.411.798.257**
LÃI SUẤT QUÁ HẠN TỚI NGÀY 30/10/2018							-					**1.411.798.257**
THANH TOÁN TRƯỚC HẠN												**1.676.914**

LÃI CÒN PHẢI THANH TOÁN (10)-(8)								1.410.121.343

Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc phía Công ty M phải thanh toán cho Công ty S, tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 30/10/2018, số tiền 1.410.121.343 đồng (một tỷ bốn trăm mười triệu một trăm hai mươi mốt nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng).

Từ các lập luận trên, Hội đồng xét xử buộc Công ty M phải thanh toán cho Công ty S, tổng số tiền: 19.290.669.218 đồng (mười chín tỷ hai trăm chín mươi triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm mười tám đồng).

Bị đơn trong quá trình hoà giải cũng như tại phiên toà hôm nay: Dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, đã được cung cấp các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhưng phía Công ty M không có mặt, không trình bày ý kiến, không cung cấp chứng cứ cho Tòa án nên coi như từ bỏ quyền bảo vệ mình tại phiên tòa sơ thẩm.

[5] *Về án phí sơ thẩm*: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho Công ty S.

Công ty M phải nộp: 112.000.000 đồng x 0,1% (19.290.669.218 - 4.000.000.000 đồng) = 127.290.669 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu hai trăm chín mươi nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 302, 428 Bộ luật dân sự 2005; Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 42, Điều 50, Điều 306 Luật thương mại;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần đầu tư thương mại S đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn M về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*".

1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải trả cho Công ty cổ phần đầu tư thương mại S số tiền gốc 17.611.396.601 đồng (mười bảy tỷ sáu trăm mười một triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm lẻ một đồng.

2. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải trả cho Công ty cổ phần đầu tư thương mại S số tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 30/10/2018, số tiền 1.410.121.343 đồng (một tỷ bốn trăm mười triệu một trăm hai mươi mốt nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Áp dụng nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Công ty M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 127.290.669 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu hai trăm chín mươi nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng).

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho Công ty cổ phần đầu tư thương mại S là 176.129.000(một trăm bảy mươi sáu triệu một trăm hai mươi chín nghìn đồng) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003879 ngày 30/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án*"

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh BRVT;*
- *VKSND thị xã Phú Mỹ;*
- *Chi cục THADS thị xã Phú Mỹ;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

Hoàng Bảo Ngọc